

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **302/2022/HNGĐ-ST**
Ngày: 15/8/2022
“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Dương Thùy D.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Sơn Hùng;
2. Bà Nguyễn Thị Thu Sương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thùy Dương – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa: Ông Phạm Tuấn Khanh – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 226/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2022 về “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 194/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 12/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 185/2022/QĐST-HNGĐ ngày 28/7/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Đàm Thị D**, sinh năm 1981. Địa chỉ cư trú: Tổ 19, ấp Chánh Hưng, xã BL, huyện P, tỉnh An Giang (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông **Trần Văn V**, sinh năm 1982. Địa chỉ thường trú: Tổ 19, ấp Chánh Hưng, xã BL, huyện P, tỉnh An Giang. Địa chỉ liên hệ: số nhà 327, tổ 17, ấp Bình Thuận, xã BL, huyện P, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

NỘI D VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/4/2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đàm Thị D trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Trần Văn V được sự mai mối rồi tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1998, nhưng đến năm 2002 ông bà mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BL, huyện P, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số vào sổ 433, đăng ký ngày 01/8/2002. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc,

bình thường. Về sau phát sinh mâu thuẫn do ông V thường xuyên vắng nhà, không chăm lo cho gia đình, không quan tâm đến vợ, con. Đã nhiều lần bà phát hiện ông V có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác bên ngoài, vì thương con nên bà cố gắng khuyên ngăn ông V quay về cùng làm ăn, chăm lo cho gia đình nhưng ông V vẫn không thay đổi. Có lần, ông V còn chửi và đánh bà. Bà nhận thấy cuộc sống hôn nhân với ông V không còn hạnh phúc, vợ chồng cũng đã ly thân với nhau hơn một năm nay, bà không còn tình cảm với ông V. Nay bà khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông V.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung gồm: Trần F1, sinh ngày 28/5/1999; Trần Thị Bích T, sinh ngày 14/9/2002 và Trần Thị F3, sinh ngày 12/4/2012. Khi ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu F3, không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con. Hiện cháu F1 và cháu Bích T đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động được nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

** Bị đơn ông Trần Văn V vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không gửi văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án về yêu cầu khởi kiện của bà D.*

Tòa án tiến hành xác minh, được biết ông Trần Văn V có đăng ký thường trú tại ấp Chánh Hưng, xã BL, huyện P, tỉnh An Giang nhưng hiện nay anh V không có ở địa phương, không rõ đi đâu, làm gì, ở đâu. Tình trạng hôn nhân giữa bà D và ông V mâu thuẫn như thế nào thì ban áp không nắm rõ, chỉ biết hiện nay không thấy ông V sinh sống cùng nhà với bà D.

Tòa án tiến hành xác minh đối với bà Nguyễn Thị Dự (mẹ ruột của ông V) thì được biết: Trước đây vợ chồng bà D, ông V chung sống hạnh phúc, bình thường, bà D rất hòa thuận với gia đình bên chồng. Tuy nhiên, thời gian sau này do ông V có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài, gia đình có khuyên ngăn nhiều lần nhưng không được. Ông V đã tự bỏ vợ con đi theo vợ nhỏ, rất ít về nhà, lâu lâu có về thăm nhà rồi đi. Hôn nhân giữa ông V và bà D là do ông V có lỗi. Nay, bà D yêu cầu ly hôn, bà Dự có nhận được các thông báo của Tòa án và có cho ông V biết thông tin ly hôn, còn ông V có về hay không, tùy Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông V vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được. Đồng thời ghi nhận ý kiến, nguyện vọng của cháu F3, cháu có nguyện vọng được sống với mẹ.

**** Tại phiên tòa:***

- Nguyên đơn bà D vẫn giữ yêu cầu ly hôn với ông V, yêu cầu được nuôi con chung là cháu F3, không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

- Bị đơn ông Trần Văn V vắng mặt, không có đơn xin xét xử vắng mặt.

** Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện P phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, không có lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không gửi văn bản trình bày ý kiến về vụ án là chưa chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56, Điều 58, Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà D được ly hôn với ông V, giao con chung là cháu Trần Thị F3 cho ông V được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: do bà D không yêu cầu nên đề nghị không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: do bà D không yêu cầu nên đề nghị không xem xét, giải quyết. Về án phí sơ thẩm: Đề nghị xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết:

Bà Đàm Thị D khởi kiện yêu cầu ly hôn, giải quyết về con chung đối với bị đơn ông Trần Văn V nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*”. Bị đơn ông V có địa chỉ cư trú tại xã BL, huyện P, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện P có thẩm quyền thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[1.2] Về sự có mặt, vắng mặt của các đương sự:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn có mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, không có lý do, không có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội D vụ án:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà Đàm Thị D và ông Trần Văn V tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BL, huyện P, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số vào sổ 433, đăng ký ngày 01/8/2002 nên căn cứ vào Điều xét thấy hôn nhân giữa ông bà là hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng.

Xét thấy vợ chồng có nghĩa vụ sống chung, yêu thương, quan tâm, chăm sóc, tôn trọng lẫn nhau. Tuy nhiên, theo bà D trình bày, ông V thường xuyên vắng nhà, không chăm lo cho gia đình, không quan tâm đến vợ và con, có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác bên ngoài, không còn chung sống với bà D, gia đình đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng không được, lời trình bày của bà D phù hợp với lời trình bày của bà Nguyễn Thị D (mẹ ruột của ông V).

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành mở phiên hòa giải, phiên tòa để tạo điều kiện cho bà D và ông V có cơ hội được hàn gắn tình cảm lại với nhau nhưng ông V đều vắng mặt. Cho thấy ông V đã tự từ bỏ quyền tham gia tổ tụng, cũng như không còn yêu thương, quan tâm đến cuộc sống hôn nhân với bà D. Tại phiên tòa, bà D mặc dù đã được Hội đồng xét xử động viên đoàn tụ nhưng bà vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn với ông V, cho thấy bà D cũng không tha thiết hàn gắn, duy trì mối quan hệ hôn nhân với ông V.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy hôn nhân giữa bà D và ông V đã thật sự lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, hai người không còn khả năng hàn gắn tình cảm. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D, cho bà D được ly hôn với ông V là phù hợp với quy định tại Điều 19, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P.

[2.2] Về con chung:

Bà D và ông V có ba người con chung gồm: Trần F1, sinh ngày 28/5/1999; Trần Thị Bích T, sinh ngày 14/9/2002 và Trần Thị F3, sinh ngày 12/4/2012. Hiện cháu F1 và cháu Bích T đã trên 18 tuổi và có khả năng lao động được nên không xem xét, giải quyết. Riêng cháu F3 đang sống cùng với bà D. Xét thấy, hiện cháu F3 đang sống ổn định với bà D, bà D có yêu cầu nuôi dưỡng con chung, ông V không có ý kiến về con chung, cháu F3 cũng có nguyện vọng được sống với mẹ. Do đó, để đảm bảo cho sự phát triển về mọi mặt của con chung, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu F3 cho bà D được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 58, Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do bà D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung: Căn cứ vào Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, ông Thường có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung.

Người được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con đến thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung.

Quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung và cấp dưỡng nuôi con là không cố định. Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một bên, các bên hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi về cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà D không yêu cầu giải quyết, ông V không có ý kiến về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí sơ thẩm: Bà D là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 19, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đàm Thị D.

- Về hôn nhân: Cho bà Đàm Thị D được ly hôn với ông Trần Văn V.

Giấy chứng nhận kết hôn số vào sổ 433, đăng ký ngày 01/8/2002 do Ủy ban nhân dân xã BL, huyện P, tỉnh An Giang cấp cho ông Trần Văn V và bà Đàm Thị D không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Bà D và ông V có ba người con chung gồm: Trần F1, sinh ngày 28/5/1999; Trần Thị Bích T, sinh ngày 14/9/2002 và Trần Thị F3, sinh ngày 12/4/2012. Hiện cháu F1 và cháu Bích T đã trên 18 tuổi và có khả năng lao động được nên không xem xét, giải quyết.

Bà Đàm Thị D được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Thị F3, sinh ngày 12/4/2012. Hiện cháu F3 đang sống với bà D.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không xem xét, giải quyết.

Về quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung: Ông Trần Văn V có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung.

Người được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con đến thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung.

Quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung và cấp dưỡng nuôi con là không cố định. Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một bên, các bên hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi về cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí sơ thẩm: Bà Đàm Thị D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà D đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án, lệ phí Tòa án số: 0003810 ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P nên bà D không phải nộp thêm.

- Về quyền kháng cáo: Bà Đàm Thị D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Trần Văn V vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- UBND xã BL;
huyện P, tỉnh An Giang.
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Dương Thùy D